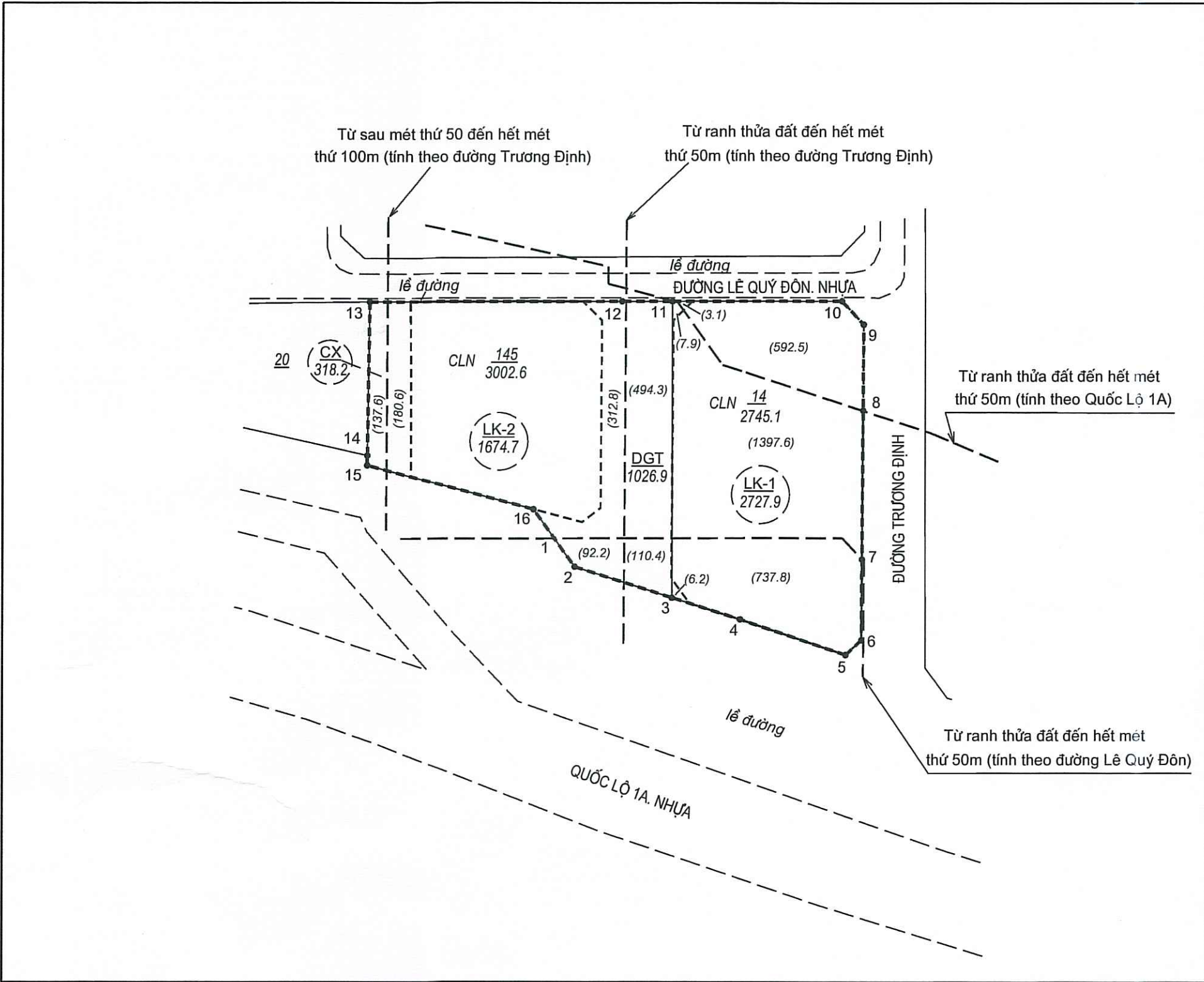


TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Cố chuyển vẽ ranh quy hoạch phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn tỷ lệ 1:500 Khu dân cư theo quy hoạch tại Khu phố 1 tại thị trấn Trảng Bom theo yêu cầu của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai)

Số: 547.0/2025

1. Thửa đất số: 14,145; Tờ bản đồ địa chính: 31, xã Trảng Bom (thuộc tờ bản đồ địa chính số 31 thị trấn Trảng Bom cũ), tỉnh Đồng Nai
2. Diện tích: 5747.7m<sup>2</sup> ; loại đất: CLN ; Tài liệu đo đạc: Tờ bản đồ địa chính: 31, xã Trảng Bom (thuộc tờ bản đồ địa chính số 31 thị trấn Trảng Bom cũ) thành lập tháng 8 năm 19<sup>o</sup>8, tỉnh Đồng Nai; Kèm theo phiếu khai thác file ngày 03/7/2025.
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai (kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 và Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)
4. Giấy chứng nhận:
5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):
6. Các thông tin khác cần trích lục:
- Ranh giới khu đất được xác định trên cơ sở bản vẽ " Trích lục và biên vẽ khu đất bản đồ địa chính số 1674/2024 tỷ lệ 1:1000" do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 16/4/2024. Kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 19/4/9/2011 và Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất và giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai quản lý, xây dựng phương án và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
- Vị trí thông tin quy hoạch được xác định theo Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500. Kèm theo Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND huyện Trảng Bom về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng rút gọn tỷ lệ 1:500 Khu dân cư theo quy hoạch tại Khu phố 1 tại thị trấn Trảng Bom (quy mô khoảng 0,575ha), huyện Trảng Bom (tăng 2.8m<sup>2</sup> so với Quyết định giao đất)
- Bản vẽ này được thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 1405/TTPQĐ-HT ngày 30/6/2025 (Về việc chuyển vẽ thiết kế lên bản đồ địa chính và cắt lợp), kèm biên bản làm việc ngày 08/7/2025 về việc nội dung đưa diện tích tăng 2.8m<sup>2</sup> vào phần đất giao thông.
7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



8. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh

Đỉnh	Tọa độ đỉnh thửa		Kích thước cạnh (m)
	X (m)	Y (m)	
1	1211311.03	419464.30	7.34
2	1211305.06	419468.57	21.48
3	1211298.54	419489.04	15.03
4	1211293.98	419503.36	23.38
5	1211286.55	419525.53	4.57
6	1211289.68	419528.85	17.00
7	1211306.68	419528.95	31.41
8	1211338.09	419529.13	18.15
9	1211356.24	419529.24	6.74
10	1211361.18	419524.65	35.58
11	1211361.09	419489.07	10.60
12	1211361.07	419478.47	52.97
13	1211360.94	419425.50	32.40
14	1211328.54	419425.01	2.08
15	1211326.46	419424.98	36.13
16	1211317.20	419459.90	7.58
1	1211311.03	419464.30	

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3713/QĐ-UBND NGÀY 24/06/2025 CỦA UBND HUYỆN TRẢNG BOM

STT	Loại đất theo QH	Diện tích theo QĐ số 1025/QĐ-UBND và 914/QĐ-UBND (m2)	Diện tích theo bản đồ Quy hoạch chi tiết rút gọn QĐ số 3713/QĐ-UBND (m2)	Ghi chú (m2)
I	Đất ở	4402.6	4402.6	0.0
I	Đất nhà liên kế	4402.6	4402.6	0.0
II	Đất cây xanh công viên	318.2	318.2	0.0
III	Đất giao thông	1026.9	1029.7	2.8
	TỔNG	5747.7	5750.5	2.8 (Diện tích tăng so với Quyết định thu hồi)

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CẮT LỚP THEO VỊ TRÍ THỬA ĐẤT, PHÂN VÙNG CHIỀU SÂU THỬA ĐẤT ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56 /2022/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2022 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 86 /2024/QĐ-UBND NGÀY 27/12/2024 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI (XÁC ĐỊNH THEO QUỐC LỘ 1A)

STT	Loại đất theo QH	Tổng (m2)	Diện tích từ ranh thửa đất đến hết mét thứ 50(m2)	Diện tích từ sau mét thứ 50 đến hết chiều sâu thửa đất (m2)
I	Đất ở	4402.6	3810.1	592.5
I	Đất nhà liên kế	4402.6	3810.1	592.5
II	Đất cây xanh công viên	318.2	318.2	0.0
III	Đất giao thông	1026.9	1023.8	3.1
	Tổng	5747.7	5152.1	595.6

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CẮT LỚP THEO VỊ TRÍ THỬA ĐẤT, PHÂN VÙNG CHIỀU SÂU THỬA ĐẤT ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56 /2022/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2022 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 86 /2024/QĐ-UBND NGÀY 27/12/2024 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI ( XÁC ĐỊNH THEO ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN )

STT	Loại đất theo QH	Tổng (m2)	Diện tích từ ranh thửa đất đến hết mét thứ 50(m2)	Diện tích từ sau mét thứ 50 đến hết chiều sâu thửa đất (m2)
I	Đất ở	4402.6	3664.8	737.8
I	Đất nhà liên kế	4402.6	3664.8	737.8
II	Đất cây xanh công viên	318.2	318.2	0.0
III	Đất giao thông	1026.9	818.1	208.8
	Tổng	5747.7	4801.1	946.6

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CẮT LỚP THEO VỊ TRÍ THỬA ĐẤT, PHÂN VÙNG CHIỀU SÂU THỬA ĐẤT ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 56 /2022/QĐ-UBND NGÀY 19/12/2022 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 86 /2024/QĐ-UBND NGÀY 27/12/2024 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI ( XÁC ĐỊNH THEO ĐƯỜNG TRƯƠNG ĐỊNH )

STT	Loại đất theo QH	Tổng (m2)	Diện tích từ ranh thửa đất đến hết mét thứ 50(m2)	Diện tích từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 (m2)	Diện tích từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất (m2)
I	Đất ở	4402.6	2727.9	1674.7	0.0
I	Đất nhà liên kế	4402.6	2727.9	1674.7	0.0
II	Đất cây xanh công viên	318.2	0.0	180.6	137.6
III	Đất giao thông	1026.9	621.9	405.0	0.0
	Tổng	5747.7	3349.8	2260.3	137.6

Đồng Nai, ngày .... tháng .... năm 2025  
Người kiểm tra: Dương Thị Hương  
Người trích lục  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐOÀN THÁI BÌNH

Đồng Nai, ngày 08 tháng 07 năm 2025  
Cơ quan trích lục  
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai  
KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN NGỌC